

Số: 717/TTYT-TCHC
V/v yêu cầu báo giá gói thầu
may trang phục cho viên chức
và người lao động năm 2026.

Ninh Chữ, ngày 23 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Các công ty, đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam

Trung tâm y tế Khu vực Ninh Hải có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn cho gói thầu “ May trang phục cho viên chức và người lao động năm 2026” với nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Địa chỉ: 93 Phạm Ngọc Thạch, Ninh Chữ, Khánh Hòa

Số điện thoại: 0259-3873070; Email: benhvienninhhai@gmail.com

Cách thức tiếp nhận báo giá:

3. Nhận qua email: benhvienninhhai@gmail.com hoặc *trực tiếp đến Phòng Văn thư* – Trung tâm Y tế huyện Ninh Hải; 93 Phạm Ngọc Thạch, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa.

Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10h00, ngày 24 tháng 7 năm 2026 đến trước 10h ngày 03 tháng 8 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

3. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 03/8/2026.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Danh mục chào giá: May trang phục cho viên chức và người lao động năm 2026 (*Phụ lục*).
2. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá:
 - Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu.
 - Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật.
 - Có tài liệu chứng minh hồ sơ năng lực

3. Địa điểm giao hàng: Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải, 93 Phạm Ngọc Thạch, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa.

4. Các thông tin khác :

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

- Thư yêu cầu báo giá này được đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị: <https://trungtamyteninhhai.com> và <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>

- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin:

+ Tên đơn vị tham gia báo giá;

+ Tên gói thầu báo giá;

+ Người nhận: Phòng Văn thư – Trung tâm Y tế huyện Ninh Hải; 93 Phạm Ngọc Thạch, phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa; SĐT: 0259.3873070.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các nhà thầu./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Muasamcong;

- Đăng trên website

<https://trungtamyteninhhai.com>

- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hương

MAY TRANG PHỤC CHO VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2026

(Đính kèm công văn số:/TTYT-TCHC ngày 23/7/2026)

STT	Danh mục	Số lượng	Quy cách thiết kế	Thông số kỹ thuật	Màu sắc
1	Bác sĩ	32	- Áo: Blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa. Ngắn tay hoặc dài tay tùy vị trí, chiều dài áo ngang gối. Phía trước có 3 túi, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần: Quần âu dài, 2 túi xéo, có chun giãn 2 bên sườn.	- Vải áo Kate Ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $280 \times 270 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $671.3 \times 764.9 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $1.7 \times - 1.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 - Vải quần Kaki thun hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $1.2 \times - 1.5 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5	Trắng

STT	Danh mục	Số lượng	Quy cách thiết kế	Thông số kỹ thuật	Màu sắc
				Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5	
2	Điều dưỡng, Y sĩ, hộ sinh	72	- Áo: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa. Ngắn tay hoặc dài tay tùy vị trí, chiều dài áo ngang hông. Phía trước có 2 túi hông. Có viền xanh dương ở cổ áo và túi. - Quần: Quần âu dài, 2 túi xéo, cạp chun 2 bên sườn mềm mại, không siết chặt.	- Vải áo Kate Ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $280 \times 270 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $671.3 \times 764.9 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $1.7 \times - 1.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 - Vải quần Kaki thun hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $1.2 \times - 1.5 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5	Trắng (viền xanh dương)
3	Dược sĩ	16	- Áo: Blouse cổ bẻ E4 cài cúc giữa, ngắn tay, chiều dài ngang hông hoặc ngang gối. Phía trước có 3 túi. - Quần: Quần âu dài, lịch sự.	- Vải áo Kate Ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $280 \times 270 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $671.3 \times 764.9 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $1.7 \times - 1.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)	Trắng

STT	Danh mục	Số lượng	Quy cách thiết kế	Thông số kỹ thuật	Màu sắc
				Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 - Vải quần Kaki thun hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.2 \times -1.5 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5	
4	Kỹ thuật viên	10	- Áo: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa. Ngắn tay hoặc dài tay tùy vị trí, chiều dài áo ngang hông. Phía trước có 3 túi. Có viền xanh dương ở cổ áo và túi. - Quần: Quần âu dài, 2 túi xéo, cạp chun 2 bên sườn mềm mại, không siết chặt.	- Vải áo Kate Ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $280 \times 270 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $671.3 \times 764.9 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.7 \times -1.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 - Vải quần Kaki thun hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 248.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 337 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.51 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1646.7 \times 1059.6 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) $-1.2 \times -1.5 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)	Trắng

STT	Danh mục	Số lượng	Quy cách thiết kế	Thông số kỹ thuật	Màu sắc
				Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.6 ± 0.5 Spandex 2.2 ± 0.5	
5	Khối Hành chính	24	- Nam: Áo sơ mi ngắn/dài tay, quần tây. - Nữ: Áo sơ mi ngắn tay, quần tây hoặc chân váy công sở (độ rộng vừa phải, không bó sát).	- Vải áo: Kate Ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.2 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $280 \times 270 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.39 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $671.3 \times 764.9 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $1.7 \times - 1.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.6 ± 0.5 Cotton 35.4 ± 0.5 - Vải quần + Nam: Kaki hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 211.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 204 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.35 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1738.5 \times 818.3 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $0.8 \times 0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 88.8 ± 0.5 Rayon 11.2 ± 0.5 + Nữ: Kaki thun hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 258.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $455 \times 340 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.53 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1497.3 \times 1108.3 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $0.4 \times - 0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5	Áo: Màu trắng Quần: Màu đen

STT	Danh mục	Số lượng	Quy cách thiết kế	Thông số kỹ thuật	Màu sắc
				Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 73.3 ± 0.5 Rayon 23.3 ± 0.5 Spandex 3.4 ± 0.5	
6	Hộ lý, Y công	12	- Áo: Cổ tròn hoặc cổ chữ V, ngắn tay, dáng suông ngang hông. Phía trước có 2 túi hông vuông. - Quần: Quần dài cạp chun toàn bộ, ống rộng vừa phải để dễ dàng quét dọn, lau chùi.	- Vải: Kate Ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 158.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $287 \times 257 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $900.2 \times 764.8 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $1.6 \times - 1.3 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 64.8 ± 0.5 Cotton 35.2 ± 0.5	Xanh hòa bình
7	Bảo vệ	6	- Áo: Kiểu đại chính quy, ngắn tay (hoặc dài tay có bo gấu), 2 túi ngực có nắp, có bật vai cài cấp hiệu. - Quần: Quần tây màu xanh đen/đen, có 2 túi xéo, 1 túi sau.	- Áo: Vải Kate Ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 154.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $280 \times 263 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $821.5 \times 710.2 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $1.8 \times - 1.4 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 66.7 ± 0.5 Cotton 33.3 ± 0.5 - Quần: Vải Kaki Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (DọcxNgang) $1815.4 \times 828.3 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (DọcxNgang) - $1.3 \times 0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5	Áo: xanh coban Quần: xanh đen.

STT	Danh mục	Số lượng	Quy cách thiết kế	Thông số kỹ thuật	Màu sắc
				Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.1 ± 0.5 Cotton 13.9 ± 0.5	
8	Tài xế (Lái xe)	4	- Áo: Áo sơ mi phom đứng, ngắn tay, có 2 túi ngực. - Quần: Quần tây ống đứng, thoải mái vùng đùi và gối để đạp chân ga/phanh.	- Áo: Vải Kate Ford hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 160.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $254 \times 274 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.43 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (ĐọcxNgang) $726.7 \times 775.2 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) - $1.4 \times - 1.8 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 65.3 ± 0.5 Cotton 34.7 ± 0.5 - Quần: Vải Kaki hoặc tương đương Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 217.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$ Độ dày vải (MM) (ISO 5084:1996) 0.38 ± 0.2 Độ bền kéo đứt (N) (ISO 13934-1:2013) (ĐọcxNgang) $1815.4 \times 828.3 \pm 2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330:2021) (ĐọcxNgang) - $1.3 \times 0.1 \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.1 ± 0.5 Cotton 13.9 ± 0.5	Áo: xanh đen Quần: xanh đen

